

Số : 75 /QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 14 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản thẩm tra quyết toán năm 2021 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều và trường tiểu học Vĩnh Khê ngày 22/3/2022 và thông báo số 350/TB-PGDĐT ngày 13/4/2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc thông báo thẩm định quyết toán năm 2021;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2021 của trường tiểu học Vĩnh Khê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 4-quyết toán thu-chi năm 2021).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-THVK ngày 14/4/2022 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi dịch vụ, thu khác				
I	Dư đầu kỳ (01/01/2021)	22.193	22.193	0	
1	Nguồn CSSKBĐ	22.193	22.193	0	
II	Tổng số thu	6.691.714.798	6.691.714.798	0	
II.1	Thu dịch vụ	1.473.752.900	1.473.752.900	0	
1	Nguồn Tin học	133.434.000	133.434.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	623.616.000	623.616.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	84.793.500	84.793.500	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	336.705.000	336.705.000	0	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	295.204.400	295.204.400	0	
II.2	Thu khác	5.217.961.898	5.217.961.898	0	
1	Nguồn Tin học	117.028.000	117.028.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	551.550.000	551.550.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	59.839.500	59.839.500	0	
4	Nguồn nước uống	87.127.000	87.127.000	0	
5	Nguồn vệ sinh chung	40.458.000	40.458.000	0	
6	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.399.209.500	2.399.209.500	0	
7	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	270.368.000	270.368.000	0	
8	Nguồn điện điều hòa	30.289.400	30.289.400	0	
9	Nguồn cấp dưỡng	381.312.100	381.312.100	0	
10	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	249.931.500	249.931.500	0	
11	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	63.171.158	63.171.158	0	
12	Nguồn BHYT học sinh	869.940.225	869.940.225	0	
13	Nguồn ốm đau, thai sản	77.485.100	77.485.100	0	
14	Nguồn khen thưởng	19.830.000	19.830.000	0	
15	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật)	422.415	422.415	0	
III	Tổng số chi	6.628.017.718	6.628.017.718	0	
III.1	Chi dịch vụ	1.419.480.848	1.419.480.848	0	
1	Nguồn Tin học	125.637.000	125.637.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	601.890.000	601.890.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	79.666.570	79.666.570	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	317.082.878	317.082.878	0	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	295.204.400	295.204.400	0	
III.2	Chi khác	5.208.536.870	5.208.536.870	0	
1	Nguồn Tin học	117.028.000	117.028.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	551.550.000	551.550.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	59.839.500	59.839.500	0	
4	Nguồn nước uống	87.127.000	87.127.000	0	
5	Nguồn vệ sinh chung	40.458.000	40.458.000	0	
6	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.399.209.500	2.399.209.500	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	270.368.000	270.368.000	0	
8	Nguồn điện điều hòa	30.289.400	30.289.400	0	
9	Nguồn cấp dưỡng	381.312.100	381.312.100	0	
10	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	249.931.500	249.931.500	0	
11	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	55.030.000	55.030.000	0	
12	Nguồn BHYT học sinh	869.940.225	869.940.225	0	
13	Nguồn ốm đau, thai sản	77.485.100	77.485.100	0	
14	Nguồn khen thưởng	18.640.000	18.640.000	0	
15	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật)	328.545	328.545	0	
III	Dư cuối kỳ (31/12/2021)	63.719.273	63.719.273	0	
1	Nguồn Tin học	7.797.000	7.797.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	21.726.000	21.726.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	5.126.930	5.126.930	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	19.622.122	19.622.122	0	
5	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	8.163.351	8.163.351	0	
6	Nguồn khen thưởng	1.190.000	1.190.000	0	
7	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật)	93.870	93.870	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.950.114.700	8.950.114.700	0	
I	Chi thường xuyên	8.536.500.000	8.536.500.000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	7.021.587.909	7.021.587.909	0	
	Mục 6000: Tiền lương	3.547.062.338	3.547.062.338	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.171.816.080	2.171.816.080	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	27.714.000	27.714.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	20.320.000	20.320.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	956.742.897	956.742.897	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	297.932.594	297.932.594	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.361.017.491	1.361.017.491	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	120.766.055	120.766.055	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	145.053.000	145.053.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	46.764.536	46.764.536	0	
	Mục 6650: Hội nghị	11.310.000	11.310.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	19.270.000	19.270.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	103.873.600	103.873.600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	510.577.000	510.577.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	403.403.300	403.403.300	0	
3	Chi mua sắm TS	44.700.000	44.700.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.100.000	23.100.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000	0	
4	Các khoản chi khác	109.194.600	109.194.600	0	
	Mục 7750: Chi khác	109.194.600	109.194.600	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Chi không thường xuyên	413.614.700	413.614.700	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	118.614.700	118.614.700	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	107.214.700	107.214.700	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	11.400.000	11.400.000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	295.000.000	295.000.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	261.834.000	261.834.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.166.000	33.166.000	0	

Mạo Khê, ngày 14 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt